

**Thông qua tại Cuộc họp AMAF  
lần thứ 39 ngày 28/9/2017**

**ĐỐI TÁC CÔNG – TƯ TRONG ASEAN KHUNG  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TRONG NGÀNH THỰC  
PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP KHU VỰC  
ASEAN**

**2017**

**Translated from the ASEAN Public-Private Partnership  
Regional Framework for Technology Development in  
the Food, Agriculture and Forestry (FAF) Sector**

Disclaimer: This is an unofficial translation and provided for reference only.

ASEAN Public-Private Partnership Regional Framework for Technology Development in the Food, Agriculture and Forestry (FAF) Sector, 2017

To find the original version of the guideline please visit the ASEAN Secretariat website, <https://asean.org/> or download at <https://asean-crn.org/relevant-asean-guidelines-on-land-use/>.

The translation has been produced with the support of the Climate Smart Land Use in ASEAN (CSLU) project, funded by the German Ministry for Economic Cooperation and Development and implemented by the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ).



## MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT .....	4
THUẬT NGỮ .....	5
1. BỐI CẢNH .....	7
2. MỤC TIÊU .....	7
3. ĐỊNH NGHĨA VÀ QUY MÔ ĐỐI TÁC CÔNG TƯ.....	8
4. KHUNG ĐỐI TÁC CÔNG TƯ KHU VỰC ASEAN .....	10
4.1. Chính sách và khung pháp lý cho đối tác công tư Phát triển Công nghệ Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp.....	10
4.2. Khung thể chế, Vai trò và Trách nhiệm .....	12
4.3. Xây dựng và thực hiện Đối tác công tư Phát triển Công nghệ Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp .....	12
4.4. Lĩnh vực hợp tác.....	15
4.5. Quy trình Phát triển và Thực hiện Dự án.....	16
5. CÁC YẾU TỐ THÚC ĐẨY VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA PPP .....	18
5.1. Các giai đoạn Nghiên cứu & Phát triển và thương mại hóa xuyên suốt chuỗi giá trị.....	18
5.2. Động lực thúc đẩy quan hệ đối tác với khối tư nhân .....	19
6. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ĐỂ THÚC ĐẨY VIỆC THỰC HIỆN KHUNG ĐỐI TÁC CÔNG TƯ.....	20
6.1. Nhận thức và xác định cơ hội đối tác công tư .....	20
6.2. Các công cụ nâng cao năng lực và sẵn sàng thực hiện đối tác công tư	21
6.3. Đối thoại và diễn đàn công tư.....	23
7. THỰC THI VÀ QUẢN TRỊ.....	24

## DANH MỤC VIẾT TẮT

AMS	Các Quốc gia thành viên ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASOF	Hội nghị các quan chức cấp cao ASEAN về Lâm nghiệp
ASWGC	Nhóm công tác Cây trồng ASEAN
ASWGF	Nhóm công tác nghề cá ASEAN
ASWGL	Nhóm công tác chăn nuôi ASEAN
ATWGARD	Nhóm công tác kỹ thuật Nghiên cứu và Phát triển NN ASEAN
CGIAR	Nhóm tư vấn Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế
CSA	Nông nghiệp Thông minh Thích ứng với BĐKH
CSO	Tổ chức Xã hội Dân sự
CSR	Trách nhiệm Xã hội của Doanh nghiệp
EIU	Tổ chức Tình báo Kinh tế
ERIA	Viện Nghiên cứu Kinh tế ASEAN và Đông Á
ESCAP	Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương
FAF	Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp
FO	Tổ chức Nông dân
NARS	Hệ thống Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc gia
M&E	Theo dõi và Đánh giá
MSMEs	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa
PPP	Đối tác công – tư
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
S&T	Khoa học và Công nghệ
SEARCA	Trung tâm Nghiên cứu Sau Đại học về Nông nghiệp khu vực Đông Nam Á
SOM-AMAF	Hợp Quan chức Cấp cao – Hội nghị Bộ trưởng Nông Lâm ASEAN
SPS	Vệ sinh và Kiểm dịch Thực vật
TDFAF	Phát triển Công nghệ cho Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp

## THUẬT NGỮ

**Phân tích lợi ích - chi phí:** một phương pháp có hệ thống để ước tính và so sánh các lợi ích và chi phí của một dự án

**Quan hệ đối tác thương mại hóa:** Đối tác công tư trong đó Hệ thống Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc gia (NARS) và các Bộ phối hợp với các công ty tư nhân chuyển giao các kết quả nghiên cứu và tài liệu cho các công ty tư nhân để thương mại hóa, tiếp thị và phân phối

**Quan hệ đối tác ký kết hợp đồng nghiên cứu:** Đối tác công tư trong đó NARS và các Bộ hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân có cơ sở vật chất hoặc chuyên môn để thực hiện các phần nghiên cứu của họ

**Đối tác nghiên cứu tiên phong:** Đối tác công tư trong đó NARS và các Bộ cùng với các doanh nghiệp tư nhân cùng nhau tiến hành các hoạt động nghiên cứu tiên phong.

**Lộ trình tác động:** mô tả chi tiết các hành động hoặc hoạt động và các mối liên kết nhân quả dự kiến với các kết quả đầu ra, tác động ngắn hạn và tác động dài hạn mong muốn đạt được.

**Thiết lập mức độ ưu tiên:** xác định mức độ ưu tiên trong nghiên cứu, là quá trình xác định các phương án Nghiên cứu & Phát triển và xác định ưu tiên cho các phương án này, dựa trên một bộ tiêu chí được xác định trước và tuân theo một phương pháp có hệ thống.

**Quan hệ đối tác tư nhân - công:** một thỏa thuận hợp đồng giữa Chính phủ và một/nhiều công ty tư nhân nhằm mục đích tài trợ, thiết kế, thực hiện và vận hành cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và dịch vụ mà trước đây khối công thường hay cung cấp

**Hàng hóa công:** hàng hóa hoặc dịch vụ do nhà nước, tổ chức tư nhân hoặc cá nhân cung cấp cho toàn xã hội không vì mục đích lợi nhuận.

**Quan hệ đối tác cung ứng nguồn lực:** Đối tác công tư trong đó NARS và Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản, hợp tác với các quỹ từ thiện liên kết với các doanh nghiệp tư nhân để tài trợ hoặc tiếp nhận các chuyên gia khoa học từ các doanh nghiệp tư nhân.

**Quan hệ đối tác phát triển ngành/chuỗi giá trị:** Hình thức Đối tác công - tư trong đó NARS và các Bộ hợp tác trong mối quan hệ đối tác giữa nhà nước, tư nhân và tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng nghiên cứu/khoa học để cùng tham gia vào quá trình phát triển phân ngành hàng hóa hoặc các chuỗi giá trị phụ trợ.

**Lý thuyết về sự thay đổi:** mô tả và minh họa toàn diện về cách thức và lý do tại sao mong muốn tạo ra một sự thay đổi trong một bối cảnh cụ thể.

**Phân tích giá trị đồng tiền:** một phương pháp có hệ thống để xếp hạng các lựa chọn thay thế dựa trên lợi ích cao nhất với một mức chi phí nhất định hoặc chi phí thấp nhất cho một lợi ích nhất định. Ngoài ra, phương pháp này còn được gọi là phân tích *hiệu quả chi phí*.

**Động lực giá trị đồng tiền:** yếu tố giải thích lý do tại sao một lựa chọn cụ thể (ví dụ: do một tổ chức tư nhân thực hiện) sẽ nhận ra giá trị đồng tiền cao hơn một lựa chọn mặc định (ví dụ: do một đơn vị nhà nước thực hiện)

## 1. BỐI CẢNH

Hợp tác ASEAN trong lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp (FAF) xác định Tầm nhìn và Kế hoạch Chiến lược cho FAF 2016 - 2025 là trở thành ngành 'thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp cạnh tranh, bao trùm, linh hoạt và bền vững, hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, dựa trên một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất đóng góp vào an ninh lương thực và dinh dưỡng cũng như sự thịnh vượng trong Cộng đồng ASEAN ". Trọng tâm để đạt được tầm nhìn này là tăng năng suất bền vững và giảm tổn thất trước và sau thu hoạch, thông qua các công nghệ sáng tạo 'xanh' và hệ thống quản lý tài nguyên bền vững. Các hoạt động nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu (CSA), bao gồm (1) kết hợp tăng năng suất và bảo đảm an ninh lương thực, (2) khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, và (3) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, là một thành phần quan trọng của hệ thống quản lý tài nguyên bền vững trong các ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp

Đổi mới và kiến thức đều rất quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng cạnh tranh bền vững. Tuy nhiên, chỉ phát triển công nghệ vẫn chưa đủ. Đây là quá trình thương mại hóa và phân phối công nghệ, đảm bảo cần thiết để cung cấp các giải pháp toàn diện và đảm bảo các giải pháp này được nhân rộng, bền vững và toàn diện. Phát triển quan hệ đối tác với khu vực tư nhân trong chuỗi giá trị ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp là một phần của quá trình phát triển và phổ biến công nghệ trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Quan hệ đối tác với khu vực tư nhân cũng rất quan trọng để khuyến khích tư nhân tăng cường đầu tư vào các giải pháp đổi mới mà khối công không thể tự mình thực hiện được.

Về vấn đề đó, ASEAN nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tận dụng các khoản đầu tư của khu vực tư nhân vào phát triển công nghệ trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp thông qua Đối tác Công tư (PPP), cũng như sự hợp tác giữa các Quốc gia Thành viên ASEAN (AMS), các viện nghiên cứu quốc tế và các đối tác phát triển. Đối tác công tư trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp là một cơ chế quan trọng mà ASEAN thúc đẩy để khai thác công nghệ, nguồn lực, kỹ năng, chuyên môn và khả năng tiếp cận thị trường nhằm nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực nông nghiệp, cũng như đảm bảo tính bền vững và khả năng bao trùm.

## 2. MỤC TIÊU

Mục tiêu tổng thể của Khung Đối tác công tư (PPP) ASEAN về Phát triển Công nghệ trong ngành thực phẩm, nông lâm nghiệp (TDFAF) là tăng cường hợp tác đầu tư vào phát triển công nghệ bền vững, áp dụng và phổ biến trong toàn bộ chuỗi giá trị ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp ở ASEAN

Khuôn khổ PPP cho TDFAF mong muốn sẽ đóng góp vào các chương trình hành động dưới đây trong Kế hoạch Chiến lược Hợp tác ASEAN về Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp giai đoạn 2016-2025 – Động lực Chiến lược 1:

- (1) Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào các đối thoại chính sách, xây dựng chương trình và dự án, nghiên cứu và phát triển (R&D), đồng thời tạo động lực, thúc đẩy và tạo môi trường phát triển đối tác công tư hướng đến nâng cao năng suất và chất lượng
- (2) Tăng cường đầu tư vào các hoạt động hợp tác R&D và tăng cường hợp tác

khu vực giữa các quốc gia thành viên ASEAN và với các tổ chức quốc tế quan trọng để phát triển công nghệ bền vững và hệ thống quản lý và công nghệ thu hoạch cũng như các hệ thống khuyến nông/truyền thông hiệu quả để phổ biến công nghệ;

- (3) Cung cấp cơ chế thể chế và các chính sách khuyến khích thích hợp cho PPP trong Nghiên cứu & Phát triển và phổ biến công nghệ, hợp tác với khu vực tư nhân để xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên mang lại lợi nhuận tư nhân và phúc lợi xã hội đạt mức cao, và sử dụng nó như một kênh để tạo ra và lan tỏa ứng dụng công nghệ;
- (4) Thường xuyên đánh giá bản chất của quan hệ đối tác Nghiên cứu & Phát triển và quan hệ đối tác chiến lược với các tổ chức liên quan để đảm bảo rằng các chương trình nghiên cứu và đào tạo phù hợp với các mục tiêu của ASEAN
- (5) Xác định và tài liệu hóa các câu chuyện thành công về công nghệ và khám phá các phương pháp nhân rộng mới, bao gồm tăng cường sử dụng thông tin, áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông và các phương tiện truyền thông khác để phổ biến các công nghệ và hệ thống quản lý thành công trong tất cả các quốc gia thành viên ASEAN.
- (6) Chuẩn hóa và hài hòa hóa các khái niệm, phương pháp và trình bày số liệu thống kê quốc gia và tăng cường năng lực kỹ thuật của các quốc gia thành viên ASEAN để thực hiện các nghiên cứu đa quốc gia và thực hiện phân tích tình hình chính xác và lập kế hoạch

Để đạt được các mục tiêu, Khung Đối tác công tư PPP cho TDFAF nhằm hướng dẫn các quốc gia thành viên ASEAN về cách tạo ra một môi trường đối tác công tư hiệu quả và có thể dự đoán được để thúc đẩy phát triển và phổ biến công nghệ trong chuỗi giá trị ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Khung đối tác này cũng nhằm góp phần tăng cường sự hài hòa của các chính sách, khuôn khổ pháp lý và thể chế PPP trong các quốc gia thành viên ASEAN. Khung PPP cho TDFAF hơn nữa sẽ hoạt động như một tài liệu tham khảo để truyền đạt cam kết chính trị của các quốc gia thành viên ASEAN về việc thúc đẩy PPP trong các lĩnh vực của FAF, và hơn nữa để thu hút khu vực tư nhân tăng cường quan tâm mạnh mẽ và nhất quán trong hợp tác

### **3. ĐỊNH NGHĨA VÀ QUY MÔ ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

Các định nghĩa trong tài liệu về PPP có xu hướng bị giới hạn bởi tập trung hạn hẹp vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Ví dụ, Viện Nghiên cứu Kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA) định nghĩa PPP là một phương thức mua sắm chuyên biệt được chính phủ sử dụng để cung cấp hàng hóa công và dịch vụ cơ sở hạ tầng. Tương tự như vậy, Ngân hàng Thế giới định nghĩa PPP là một thỏa thuận theo hợp đồng giữa một tổ chức hoặc cơ quan nhà nước với một tổ chức tư nhân để cung cấp tài sản hoặc dịch vụ công mà bên tư nhân chịu rủi ro đáng kể và chịu trách nhiệm quản lý

PPP có thể được định nghĩa rộng hơn là một thỏa thuận hợp đồng giữa Chính phủ với một hay nhiều công ty tư nhân nhằm mục đích tài trợ, thiết kế, thực hiện và vận hành cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và dịch vụ trước đây khu vực công thường cung cấp. Căn cứ vào những thách thức mà các ngành FAF đang



gặp phải, quan hệ đối tác nên bao gồm phát triển, áp dụng và phổ biến các công nghệ bền vững nhằm cải thiện an ninh lương thực và tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu, ví dụ: đổi mới tiết kiệm nước, nông nghiệp bảo tồn và các hệ thống tương tự.

Nhóm Tư vấn Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế (CGIAR) phân biệt các hình thức PPP như sau: quan hệ đối tác cung ứng nguồn lực; đối tác hợp đồng dịch vụ; đối tác nghiên cứu tiên phong; thương mại hóa quan hệ đối tác; và quan hệ đối tác phát triển ngành/chuỗi giá trị, với các tiêu chuẩn cụ thể dưới đây:

**Đối tác cung ứng nguồn lực** Khu vực tư nhân đóng góp tài chính hoặc nhân lực cho dự án hoặc chương trình nghiên cứu của cơ quan nhà nước. Khi khu vực tư nhân cung cấp kinh phí nghiên cứu cho cơ quan nhà nước, nguồn chính vẫn là các quỹ từ thiện (mặc dù một số công ty tư nhân đóng góp trực tiếp mà không thông qua tổ chức phi lợi nhuận).

**Đối tác ký kết hợp đồng** bao gồm thỏa thuận thuê ngoài trong hoạt động mua sắm công thông thường. Tuy nhiên, vì hoạt động Nghiên cứu & Phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp của khối công vẫn chủ yếu do khối công tự thực hiện, nên việc thuê ngoài được coi là một phương thức cung cấp phi truyền thống và do đó là mô hình PPP là một ví dụ. Mặc dù vậy, việc đối tác ký kết hợp đồng có thể liên quan nhiều hơn đến các điều khoản hợp tác về dịch vụ và cơ sở hạ tầng, chẳng hạn như sau:

Khu vực công sở hữu các cơ sở vật chất, trong khi khu vực tư nhân tài trợ các nhà nghiên cứu và các đầu vào khác như kiến thức (ví dụ: kiến thức về bệnh lý cụ thể và các quy trình điều trị trong trường hợp xảy ra các dịch bệnh của động thực vật), hoặc các sản phẩm được cấp bằng sáng chế (ví dụ giống năng suất cao). Hình thức đối tác này có thể liên quan đến việc tăng cường năng lực cho đối tác của Hệ thống Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc gia (NARS).

Đối tác của hệ thống NARS cung cấp các nhà nghiên cứu, tòa nhà và văn phòng, trong khi đối tác tư nhân đầu tư rất nhiều vào thiết bị phòng thí nghiệm, dành riêng cho mục đích của một dự án, với các thiết bị còn lại với đối tác của NARS (một mô hình PPP có điều chỉnh: Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao về cơ sở hạ tầng). Khu vực tư nhân cũng có thể cung cấp kiến thức và tham gia tăng cường năng lực

NARS hoặc đối tác tư nhân được ký hợp đồng cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao được yêu cầu lặp đi lặp lại trong một dự án nghiên cứu, chẳng hạn như viễn thám, lập bản đồ phân tử, v.v.

**Quan hệ đối tác nghiên cứu tiên phong**, đặc biệt ở các nước đang phát triển có thể cần những năng lực thường chỉ có ở khu vực tư nhân. Do đó, trong những năm 1990 đến đầu những năm 2000, một viện nghiên cứu về cây trồng mang lại lợi ích cho nông dân nghèo tài nguyên có thể hẳn đã cấu trúc một dự án giải trình tự bộ gen thành hình thức PPP. Ngày nay, lợi thế của khu vực tư nhân hiện nằm ở quản lý dữ liệu và tin sinh học tiên tiến, vốn vẫn là những khó khăn, thách thức chính đối với hoạt động nghiên cứu của khu vực công.

**Đối tác mang tính thương mại**, một công nghệ do khu vực công phát triển đã tồn tại, nhưng không được thiết lập với số lượng thương mại cũng như không

được áp dụng rộng rãi. Việc phát triển sản phẩm hơn nữa, khuyến nông cho nông dân, vườn ươm công nghệ và thương mại hóa ban đầu đều do khu vực tư nhân đảm nhận; khu vực kinh tế tư nhân thường được phép thu lợi nhuận từ công nghệ (đó là động lực chính để phổ biến hoặc truyền bá trên quy mô rộng), tùy thuộc vào các giới hạn (ví dụ: theo thỏa thuận cấp phép)

Một số công nghệ nhất định có thể gây ra mối lo ngại về sức khỏe và môi trường, một khi công nghệ được phổ biến trên quy mô thương mại. Đối tác này có thể bao gồm các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và các biện pháp bảo vệ khác để đảm bảo sử dụng bền vững và an toàn công nghệ

**Quan hệ đối tác phát triển ngành hàng/chuỗi giá trị** nhằm đến áp dụng rộng rãi các tác nhân trong chuỗi giá trị đối với cây trồng, vật nuôi (bao gồm cả gia cầm) và thủy sản (nuôi trồng và đánh bắt). Tuy nhiên, để phân định phạm vi quan hệ đối tác trong chuỗi giá trị, đề xuất những điểm sau:

Chuỗi thượng nguồn: Đối tác bao gồm việc thúc đẩy các công nghệ để định hướng các nhà cung cấp vật tư đầu vào bán cho nông dân và ngư dân, ví dụ: cải tiến vật liệu trồng trọt cho vườn ươm, hoặc kỹ thuật sinh sản tốt hơn cho trại giống cá

Chuỗi hạ nguồn: Quan hệ đối tác bao gồm việc áp dụng các công nghệ vận chuyển và bảo quản nguyên liệu thô cho ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, cũng như chế biến các nguyên liệu đó.

## 4. KHUNG ĐỐI TÁC CÔNG TƯ KHU VỰC ASEAN

Khung đối tác này được xây dựng để giải quyết các vấn đề cốt lõi và những lĩnh vực khó khăn chín trong hợp tác công tư Phát triển Công nghệ cho Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp.

### 4.1. Chính sách và khung pháp lý cho đối tác công tư Phát triển Công nghệ Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp

***Cần thiết lập một khung đầu tư minh bạch, ổn định, thuận lợi và theo quy định cho các khu vực khỏi công và khỏi tư tham gia vào phát triển công nghệ và hợp tác trong chuỗi giá trị nông nghiệp.***

Do sự phức tạp của đối tác công tư PPP, thường bao gồm một số lĩnh vực chính sách, nên thường có nhiều lớp pháp luật, quy định và cấp chính quyền tham gia. Do đó, chính sách công, quy định và thủ tục của các quốc gia thành viên ASEAN phải nhất quán và lồng ghép với nhau nhằm đảm bảo các dự án PPP trong lĩnh vực FAF có thể được phát triển và thực hiện hiệu quả. Ngoài ra, việc đảm bảo các thủ tục và luật pháp của các quốc gia thành viên ASEAN được thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi xây dựng các dự án PPP của khu vực và giữa các quốc gia thành viên và thực hiện các khoản đầu tư tương ứng.

***Đảm bảo môi trường pháp lý được lồng ghép và thuận lợi cho các lĩnh vực chính liên quan đến công nghệ phục vụ nông nghiệp, cụ thể là phát triển và phổ biến công nghệ; quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ; và các chính sách về đầu tư vào chuỗi giá trị nông nghiệp***

Một chính sách và khung pháp lý minh bạch sẽ góp phần tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, đảm bảo thu hút khối tư nhân tham gia thị trường nông nghiệp đổi mới nông nghiệp đồng thời và phát triển và phân phối công nghệ. Các khách hàng của khu vực kinh tế tư nhân gồm các nhà sản xuất và các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ cũng cần được cung cấp các dịch vụ pháp lý hiệu quả; chính phủ nên lồng ghép quy trình tuân thủ, tài liệu hóa và đảm bảo các phê duyệt, tránh tình trạng quan liêu, các thủ tục phức tạp, gây phiền hà.

***Môi trường đầu tư cho hoạt động kinh doanh nông nghiệp là yếu tố quyết định chính đến nhu cầu đổi mới và thương mại hóa công nghệ nông nghiệp. Các yếu tố của môi trường kinh doanh bao gồm:***

*Chính sách thuế:* Các công ty kinh doanh, dù là doanh nghiệp nông nghiệp lớn hay các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ (MSME), đều phải chịu nhiều loại thuế khác nhau (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, v.v.) Mặt khác, các quốc gia thành viên ASEAN cũng cung cấp các ưu đãi đầu tư cho ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, Nghiên cứu & Phát triển cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ, góp phần tác động đến thương mại hóa công nghệ. Mặc dù những khuyến khích này nói chung tác động tích cực đến Phát triển Công nghệ cho Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp, nhưng điều quan trọng vẫn là chế độ khuyến khích duy trì một sân chơi bình đẳng để đảm bảo không có hậu quả bất lợi và không mong muốn đối với quá trình đổi mới công nghệ (ví dụ: các cơ chế ưu đãi bảo vệ có chọn lọc các công ty thân quen khỏi các đối thủ cạnh tranh).

*Giao dịch thương mại:* Chính phủ các quốc gia thành viên ASEAN giám sát các giao dịch trong chuỗi cung ứng thượng nguồn và hạ nguồn theo chính sách cạnh tranh tương ứng và các quy định về hoạt động kinh doanh và hợp đồng nông nghiệp. Mặc dù vậy, các chính sách và quy định như vậy ảnh hưởng đến tốc độ và mức độ thương mại hóa công nghệ trong các ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Ví dụ, về các quy định ảnh hưởng đến quan hệ đối tác giữa khu vực tư nhân và nhà sản xuất như sau:

- Các yêu cầu khác nhau để khởi nghiệp và vận hành một doanh nghiệp, chẳng hạn như xin giấy phép xây dựng, đấu nối điện và tín dụng; đăng ký tài sản; bảo vệ lợi ích của cổ đông; nộp thuế; và giao dịch qua biên giới
- Hợp đồng cạnh tác tại Thái Lan và Việt Nam phải tuân theo quy định đối với các điều khoản *bất khả kháng*, bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp và đăng ký hợp đồng với cơ quan có thẩm quyền
- Tại Campuchia, một Nghị định về cạnh tác giao khoán quy định các chương trình cạnh tác giao khoán. Nghị định yêu cầu hợp đồng phải bằng văn bản; nêu rõ thỏa thuận về giá cả, đóng góp của người mua và nhà cung cấp; các cam kết; và thành lập một ủy ban điều phối để giám sát sự phát triển và điều phối cho hoạt động cạnh tác theo hợp đồng ký kết

- Tại Philippines, những nông dân muốn ký hợp đồng với tư cách là một nhóm nông dân, gặp khó khăn trong việc đăng ký tư cách pháp nhân chính thức do các yêu cầu quan liêu về tài liệu hồ sơ, cho dù đăng ký với tư cách là hợp tác xã, quyền sở hữu, đối tác hay công ty.

*Quyền sở hữu tài sản:* Quyền sở hữu tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai, được quy định rất nhiều trong các quốc gia thành viên ASEAN. Nhiều vùng đất được xếp vào loại tài sản bất khả xâm phạm của nhà nước. Sở hữu trí tuệ dưới dạng bằng sáng chế và thương hiệu có thể mang lại cho các doanh nghiệp nông nghiệp thị phần đáng kể, mở ra khả năng khiến năng lực thương lượng bất đối xứng ở thượng nguồn chuỗi cung ứng, cũng như các phương thức tiếp thị độc quyền ở hạ nguồn chuỗi cung ứng. Nói chung, những tình huống bất đối xứng do công nghệ tạo ra không bị ngăn cấm; những hành vi bị ngăn cấm là việc lạm dụng vị trí thống lĩnh của một công ty thống lĩnh. Các mối lo ngại về sở hữu trí tuệ liên quan đến các công nghệ và thực tiễn bản địa, có thể bị các công ty trực lợi chiếm đoạt mà không mang lại lợi ích cho cộng đồng bản địa đã đi tiên phong trong công nghệ.

## 4.2. Khung thể chế, Vai trò và Trách nhiệm

***Cần có các hệ thống thể chế hiệu quả, chẳng hạn như các cơ quan quản lý độc lập với trách nhiệm rõ ràng và các tổ chức nông dân được quản lý chuyên nghiệp, nhằm thúc đẩy hiệu quả các hình thức đối tác công tư PPP***

Cần thiết phải có hệ thống thể chế hiệu quả, bao gồm các cơ quan quản lý độc lập, với trách nhiệm rõ ràng để thúc đẩy hiệu quả quan hệ đối tác công - tư. Đối với Khung Đối tác công tư này, đặc biệt liên quan đến Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp các quốc gia ASEAN, NARS, các Bộ và cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm nghiên cứu và phát triển cũng như xúc tiến đầu tư. Cần đặc biệt chú ý đến việc liên kết chính quyền các cấp từ cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp địa phương, đồng thời xem xét các cơ cấu thể chế cấp khu vực và giữa các quốc gia. Khung thể chế cần xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính phủ khác nhau cũng như các đơn vị thuộc khu vực tư nhân trong quá trình phát triển và thực hiện các hình thức PPP trong ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Tất nhiên, các vai trò và trách nhiệm sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại hình PPP. Mỗi đối tác sẽ phải đảm bảo cơ cấu tổ chức của mình phù hợp với các chức năng được giao.

## 4.3. Xây dựng và thực hiện Đối tác công tư Phát triển Công nghệ Thực phẩm, Nông nghiệp và Lâm nghiệp

Các hình thức đối tác công - tư cần phải được thực hiện theo hướng dẫn trong Nguyên tắc về phát triển và thực hiện đối tác công - tư để đảm bảo đạt được các kết quả mong muốn và tính toàn vẹn. Nguyên tắc này phải phù hợp với các Nguyên tắc hiện có của ASEAN về Khung PPP. Dưới đây là các nguyên tắc được khuyến nghị:

## ***Chương trình nghiên cứu nông nghiệp và kế hoạch đầu tư với các công cụ phân tích thích hợp như thiết lập thứ tự ưu tiên và phân tích lộ trình tác động***

Kết quả đánh giá quan hệ đối tác với khu vực tư nhân của Nhóm tư vấn Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế CGIAR cho thấy trong nhiều nghiên cứu được thực hiện, thường bỏ qua việc xác định lộ trình tác động đến đời sống của người sản xuất và người tiêu dùng nghèo khó. Không phải tất cả các công nghệ hay chiến lược đổi mới sẵn có trên bàn đều có thể được cấp vốn tài trợ đầy đủ, do đó phải xác định các ưu tiên dựa trên xác định chi phí hiệu quả mang lại các kết quả và tác động cụ thể

### ***Việc lựa chọn các dự án và phương thức hợp tác phải dựa trên quá trình tham vấn với các bên liên quan***

Việc thiết lập thứ tự ưu tiên và đánh giá tác động có thể bắt đầu từ việc đánh giá các tài liệu hiện có và thông tin đầu vào từ một số nguồn cung cấp thông tin chính. Tuy nhiên, cuối cùng thì chương trình nghị sự bao trùm của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, cùng với các phương thức hợp tác dự kiến, cần phải tuân thủ quá trình tham vấn sâu rộng. Quá trình tham vấn nên cố gắng thu hút sự tham gia thực sự của các ngành và cộng đồng nào có tác động lớn nhất nhờ các công nghệ mới.

### ***Thiết kế các dự án PPP với mức đầu tư đáng kể đòi hỏi phân tích giá trị đồng tiền và phân tích toàn bộ chuỗi cung ứng***

Mặc dù một số hoạt động nghiên cứu có thể mang lại những lợi ích đáng kể với chi phí khiêm tốn, một số hoạt động có thể yêu cầu khoản đầu tư đáng kể, từ một trong hai khu vực kinh tế hoặc cả hai gồm khu vực khối công và khối tư. Đối với quy mô đầu tư này, đảm bảo phân tích chặt chẽ và có hệ thống hơn dựa trên phương pháp phân tích vòng đời sản phẩm và phương pháp giá trị đồng tiền.

### ***Các điều khoản và điều kiện của quan hệ đối tác công tư phải đảm bảo tính phù hợp của các ưu đãi về chia sẻ rủi ro, chi phí và lợi ích của công nghệ nông nghiệp***

Một lý do cho Đối tác công tư chính là cơ hội để hài hòa giữa rủi ro với thành tựu tiềm năng. Do đó, ví dụ, khu vực công có thể chuyển giao việc thương mại hóa một công nghệ tiềm năng cho khu vực tư nhân để đổi lại một phần chi phí đầu tư từ đối tác tư nhân. Nếu vậy, đối tác tư nhân có thể sẽ yêu cầu có tiếng nói trong việc thiết kế và vận hành dự án; do đó, đối tác được khuyến khích để tối đa hóa xác suất thành công của nghiên cứu (căn cứ vào chi phí đầu tư). Tuy nhiên, cần phải cẩn thận để tránh hợp đồng một bên có xu hướng chỉ tập trung lợi ích cho một bên. Ví dụ, các thỏa thuận cấp phép độc quyền cho đối tác tư nhân quá dài cho phép đối tác tư nhân hưởng lợi nhuận vượt quá mức trong một thời gian dài.

### ***Giới thiệu cơ chế và biện pháp bảo vệ để đảm bảo thu được lợi ích của các hộ nông dân quy mô nhỏ và các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa đồng thời duy trì mức độ hấp dẫn của quan hệ đối tác đối với khu vực tư nhân.***

Một khía cạnh khác của chia sẻ lợi ích là đảm bảo các nhà sản xuất quy mô vừa và nhỏ trong chuỗi giá trị nhận được một phần lợi ích công bằng từ việc đổi mới nông nghiệp. Các thỏa thuận cấp phép và sở hữu trí tuệ cần được cấu trúc để vừa khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, vừa truyền bá lợi ích của quá trình đổi mới cho các nhà sản xuất vừa và nhỏ, cũng như người tiêu dùng.

Có thể cân nhắc một số công cụ để đảm bảo điều này, chẳng hạn như:

- Cấp phép không độc quyền;
- Cấp phép có thời hạn
- Giá trần bắt buộc cho công nghệ mới;
- Giảm giá hoặc trợ cấp bắt buộc cho những đối tượng nông dân và ngư dân chịu thiệt thòi trong việc áp dụng công nghệ

Điều này được xây dựng dựa trên động lực đổi mới cho hợp tác quốc tế như đã cam kết trong Thỏa thuận Paris, với sự hỗ trợ dưới hình thức phát triển và chuyển giao công nghệ, bao gồm Nông nghiệp Thông minh Thích ứng với BĐKH; tiếp cận tài chính; và nâng cao năng lực, hướng tới chia sẻ chi phí trong việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

***Cần xây dựng một hệ thống giám sát các hoạt động và đầu ra, cũng như để đánh giá các kết quả và tác động để duy trì trách nhiệm giải trình và phản ánh các bài học kinh nghiệm trong chu trình phát triển dự án.***

Căn cứ vào tính mới lạ của Đối tác công tư trong ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, rất có thể sẽ phát sinh những vấn đề và sai sót trong thiết kế và thực hiện hình thức PPP hiện tại và tương lai. Điều quan trọng là phải đưa hoạt động giám sát và đánh giá (M&E) vào thiết kế dự án của tất cả các hình thức PPP. Hệ thống Theo dõi & Đánh giá cần được phát triển dựa trên khung logic/lộ trình tác động/lý thuyết thay đổi của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Các khía cạnh được đề cập đến gồm:

- Vật tư đầu vào (chi phí);
- Các hoạt động được xác định trong kế hoạch thực hiện;
- Kết quả đầu ra hoặc những thành tựu có thể đạt được của dự án. Những kết quả này gồm các chỉ số hoạt động và các thước đo hiệu quả thực hiện, chẳng hạn như (tùy thuộc vào dự án thực tế): số lượng nông dân được đào tạo Nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH; giống cây trồng mới được phát triển có mang những đặc điểm dự kiến hay không (ví dụ: khả năng chống sâu bệnh và/hoặc hạn hán); số lượng ngư dân sử dụng các ngư cụ bền vững, v.v. Kết quả đầu ra cũng cần được đánh giá tương ứng với mốc thời gian đặt ra trong kế hoạch thực hiện

Hệ thống M&E cũng nên nhằm xác định và đo lường các kết quả và tác động. Điều này đòi hỏi các phương pháp tiếp cận vòng đời sản phẩm để kiểm tra, đánh giá việc tiếp thu và áp dụng các công nghệ và các phương pháp thực hành được khuyến nghị. Mở rộng phạm vi theo dõi và đánh giá giúp xác định các phương pháp thực hành tốt và bài học kinh nghiệm cho việc nhân rộng mô hình đối tác PPP trong tương lai đối với ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Thiết lập một hệ thống giám sát và đánh giá khá công phu rõ ràng là nhiệm vụ của khu vực công vì đây là đối tác chịu trách nhiệm trực tiếp trước nhân dân. Tuy nhiên, ngay cả các đối tác tư nhân cũng có thể công khai hoặc thậm chí đóng góp vào hoạt động theo dõi & đánh giá như một phần của hoạt động kinh doanh toàn diện hoặc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR).

## 4.4. Lĩnh vực hợp tác

Các lĩnh vực ưu tiên cần thực hiện và các lĩnh vực ưu tiên tham gia cũng như các bước trong chuỗi giá trị các sản phẩm của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, cần được thống nhất và tính đến công nghệ đầu vào, công nghệ của hệ thống sản xuất, công nghệ trước và sau thu hoạch, và chế biến hạ nguồn chuỗi cung ứng. Để xác định ưu tiên, cần tính đến mục tiêu tổng thể của Khung Đối tác PPP, nhằm tăng cường đầu tư hợp tác trong việc áp dụng công nghệ bền vững và tầm nhìn của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp về một khu vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp cạnh tranh, đồng đều và bền vững. Do đó, nên tập trung vào các lĩnh vực và các khâu chế biến phù hợp nhất để đạt được kết quả và kết quả của các ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp năm 2025. Các lĩnh vực hợp tác sau đây được xác định dựa trên kinh nghiệm ở ASEAN, cùng với FAF 2025:

- i) Phát triển và thương mại hóa các giống cây trồng, vật nuôi mới; cụ thể là: chia sẻ quỹ gen và giống; đào tạo và trao đổi chuyên gia trong lĩnh vực gen; phổ biến các giống có đặc tính mong muốn như kháng sâu bệnh; giá trị dinh dưỡng cao; và có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu
- ii) Đổi mới đầu vào nông nghiệp, hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị, đặc biệt giải quyết các thực hành nông nghiệp tốt nhất, an toàn lương thực và an ninh lương thực, và biến đổi khí hậu
- iii) Hỗ trợ phát triển và áp dụng trong toàn bộ chuỗi giá trị công nghệ và đổi mới bởi các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp

Một hình thức hợp tác phổ biến là khu vực tư nhân trao tặng các công nghệ độc quyền của họ trong khi khu vực công cung cấp quỹ gen, phòng thí nghiệm, nhân lực và kiến thức sinh học liên quan

Trong suốt chuỗi giá trị, những đổi mới nhằm thúc đẩy an toàn thực phẩm, thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc và cải thiện chất lượng sau thu hoạch, cũng là những lĩnh vực hợp tác chính giữa người sản xuất, người mua tổ chức đủ điều kiện và chính phủ. Quan hệ đối tác được hình thành thông qua đối thoại, mạng lưới và phối hợp, dù chính thức hay không chính thức, cũng có thể có hiệu lực và hình thành thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng vệ sinh và kiểm dịch (SPS) (ví dụ: phòng thí nghiệm chẩn đoán) và xúc tiến thương mại (ví dụ: công nghệ thông tin - giúp thông quan SPS).

Cơ hội hợp tác trong lĩnh vực iii) Các công ty kinh doanh nông sản lớn có thể tham gia vào tiếp thị hạ nguồn chuỗi cung ứng (đặc biệt là xuất khẩu), hoặc cung cấp các dịch vụ hậu cần chính (chẳng hạn như kho lạnh). Trong khi đó, các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ có thể cung cấp các khâu chế biến và đóng gói. Đối tác cùng với khu vực công có thể hỗ trợ giảm thất thoát và lãng phí sau thu hoạch thông qua việc áp dụng các phương pháp cải tiến và công nghệ sau thu hoạch. Nghiên cứu chế biến thực phẩm thông qua cơ sở học thuật/nghiên cứu, các chương trình ươm tạo công nghệ và liên doanh, thỏa thuận, được tìm thấy trong các hệ thống đổi mới nông nghiệp ở ASEAN.

## 4.5. Quy trình Phát triển và Thực hiện Dự án

Liên quan đến các nguyên tắc PPP, quá trình lựa chọn, phát triển và thực hiện dự án, có thể tìm thấy các thủ tục hướng dẫn chi tiết theo thỏa thuận trong Nguyên tắc ASEAN về Khuôn khổ Đối tác công tư PPP. Chúng bao gồm phương pháp mua sắm và quản lý quy trình PPP, và dựa trên các nguyên tắc về giá trị đồng tiền cao nhất và phân bổ rủi ro hiệu quả nhất

Các thủ tục cũng cần bao gồm hướng dẫn rõ ràng về các mô hình chia sẻ lợi ích (ví dụ: đối với tiền bản quyền và Quyền sở hữu trí tuệ) trong PPP cũng như các quy tắc về công bố và chia sẻ thông tin, giải quyết tranh chấp và các thủ tục liên quan khác phải được tính đến để đảm bảo đạt các kết quả mong muốn của PPP

**Lựa chọn dự án:** Trước tiên cần thông tin về các lộ trình dự kiến từ đầu vào, hoạt động, vật tư đầu ra, đến kết quả và cuối cùng là tác động, về những thay đổi trong các chỉ số mục tiêu cuối cùng (ví dụ: thu nhập hộ gia đình, nghèo đói, tình trạng dinh dưỡng, v.v. để lựa chọn các dự án. Kết quả đầu ra tương ứng với công nghệ đang được phát triển. Một nội dung nổi bật trong việc lựa chọn dự án sẽ là mức độ phù hợp của các đầu ra và kết quả dự kiến với việc thúc đẩy Nông nghiệp Thông minh Thích ứng với BĐKH và khả năng chống chịu với khí hậu, góp phần bảo vệ và cải thiện sinh kế và an ninh lương thực của các hộ gia đình nông, ngư nghiệp và lâm nghiệp dễ bị tổn thương nhất với biến đổi khí hậu

Những lộ trình dự đoán này làm cơ sở cho lý thuyết về sự thay đổi được dự án phát triển công nghệ đặt ra. Thông thường, thiết kế của dự án nghiên cứu kết thúc ở cấp độ đầu ra, mà không xem xét thêm về việc áp dụng của những người sử dụng công nghệ tiềm năng và kết quả của những lựa chọn áp dụng đó. Các dự án phải được lựa chọn không chỉ dựa trên giá trị của công nghệ được tạo ra và khả năng thành công của nghiên cứu; việc ra quyết định cũng phải hướng tới tương lai, đảm bảo rằng công nghệ phải được phổ biến, được chấp nhận rộng rãi và hướng đến lợi ích của những đối tượng sử dụng.

Thứ hai, dự án tùy thuộc vào nhiều loại phân tích khác nhau để đánh giá các lựa chọn dự án. Một loại phân tích quan trọng là phân tích chi phí và lợi ích. Tác động tích cực đáng kể ở cấp hộ gia đình, được dự đoán bằng phương pháp lý thuyết thay đổi, không đủ làm cơ sở cho việc đầu tư nghiên cứu; lợi ích mong đợi cũng cần lớn hơn chi phí. Phân tích lợi ích - chi phí liên quan đến hai yếu tố kỹ thuật quan trọng, đó là giảm cả lợi ích và chi phí xuống giá trị hiện tại; và định giá lợi ích và chi phí. Các hình thức phân tích khác để bổ sung cho phân tích lợi ích - chi phí, hoặc thay thế khi không còn phù hợp, bao gồm: phân tích điểm hòa vốn; phân tích hiệu quả chi phí; và phân tích đa tiêu chí.

**Phương pháp mua sắm:** Một thỏa thuận PPP được đề xuất cần đạt điểm kiểm tra *giá trị đồng tiền*; phương pháp này liên quan đến việc so sánh với các phương pháp mua sắm thay thế để xác minh liệu một thỏa thuận đề xuất có mang lại lợi ích lớn nhất cho chính phủ và xã hội nói chung hay không



So sánh có thể là định tính, định lượng hoặc cả hai. Phân tích định tính đánh giá một phương pháp mua sắm dựa trên các tiêu chí về tính phù hợp, như sau:

- Mức độ phù hợp của dự án với các Mục tiêu Phát triển Bền vững, và Định hướng Phát triển và Kế hoạch Chiến lược cho ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, chẳng hạn phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH (CSA), và khả năng chống chịu với khí hậu;
- Mức độ đơn giản trong việc xác định và phân bổ các hoạt động dự án, vai trò và trách nhiệm của dự án;
- Các dịch vụ được tiêu chuẩn hóa tốt, sẵn có trên thị trường trên cơ sở cạnh tranh, nên được đấu thầu cạnh tranh
- Các dự án yêu cầu công nghệ hoặc quy trình độc quyền có thể yêu cầu ký hợp đồng trực tiếp
- Rủi ro cần được phân bổ tương xứng với lợi ích mang lại

Trong khi đó, phân tích định lượng giá trị đồng tiền bao gồm một tập hợp các phân tích lợi ích - chi phí của các phương thức mua sắm thay thế, ví dụ: Nghiên cứu & Phát triển tự đảm nhiệm, so với phương thức PPP được đề xuất

Trong trường hợp PPP được coi là lựa chọn ưu tiên, bước tiếp theo là quyết định phương thức và thủ tục thực hiện đối với PPP. Trong PPP truyền thống áp dụng cho cơ sở hạ tầng, các phương thức bao gồm: Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao; Xây dựng-Chuyển giao; Xây dựng - Sở hữu - Vận hành - Vận hành Chuyển giao; Xây dựng - Sở hữu-Vận hành; và v.v..

**Đối với quan hệ đối tác cung ứng nguồn lực**, việc thực hiện là trách nhiệm của NARS. Hoạt động Nghiên cứu & Phát triển và/hoặc hoạt động thương mại hóa sẽ do NARS xác định và cơ cấu. Sự hợp tác này sẽ nêu rõ nghĩa vụ của đối tác tư nhân và thời gian hỗ trợ. Nếu tài trợ tài chính, thì phương thức này sẽ cụ thể các mốc quan trọng của dự án và chương trình tài trợ. Nếu tài trợ chuyên môn, phương thức này sẽ do NARS chỉ định cơ cấu tổ chức và kết quả mong đợi từ việc tận dụng chuyên gia của khu vực tư nhân

**Đối với quan hệ đối tác nghiên cứu tiên phong và ký kết hợp đồng**, các hoạt động và mốc quan trọng của dự án sẽ cần được đối tác NARS/đối tác Bộ và đối tác tư nhân cùng lên kế hoạch. Trách nhiệm của mỗi bên về cơ sở vật chất, nhân sự và vai trò hoạt động, sẽ cần phải được xác định trước. Kế hoạch sau đó sẽ được tổng hợp trong một thỏa thuận hợp đồng

**Đối với quan hệ đối tác thương mại hóa**, giả sử một công nghệ mới đã được hoàn thiện và do NARS/Bộ sở hữu, được cấp bằng sáng chế chính thức. Bước tiếp theo là phát triển công nghệ vì mục đích thương mại hóa. Điều này đòi hỏi các bước sau:

- Thỏa thuận chung về các quyền và trách nhiệm của đối tác tư nhân (gồm giấy phép đối với công nghệ; thời hạn của giấy phép; quyền tiếp cận của các nhà sản xuất nhỏ đối với công nghệ; v.v.)
- Xây dựng các hoạt động và các mốc đạt kết quả trung hạn để thương mại hóa
- Thu xếp có sự tham gia của các tổ chức dân sự và tổ chức nông dân
- Ký kết thỏa thuận chính thức giữa các đối tác (gồm tổ chức dân sự/tổ chức nông dân); thực thi và theo dõi đánh giá

Cuối cùng, đối với quan hệ đối tác phát triển chuỗi giá trị, một công nghệ tồn tại và do đối tác tư nhân nắm giữ (hoặc do các đối tác đồng sở hữu) và đã được thương mại hóa ở một mức độ nào đó. Bước tiếp theo là nhân rộng công nghệ để giải quyết các hạn chế đối với quá trình phát triển chuỗi giá trị. Điều này đòi hỏi các bước sau đây, song song chặt chẽ với các bước của quan hệ đối tác thương mại hóa, mặc dù ở quy mô rộng hơn:

- Phân tích tình hình chuỗi giá trị và đánh giá tiềm năng của một công nghệ cụ thể (hoặc gói công nghệ) để giải quyết các hạn chế của chuỗi giá trị
- Xây dựng các hoạt động và mốc thời gian để nhân rộng công nghệ
- Sắp xếp có sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự và tổ chức nông dân
- Ký kết thỏa thuận chính thức giữa các đối tác (bao gồm tổ chức xã hội dân sự/tổ chức nông dân, nếu có); thực hiện và giám sát

## 5. CÁC YẾU TỐ THỨC ĐẨY VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA PPP

### 5.1. Các giai đoạn Nghiên cứu & Phát triển và thương mại hóa xuyên suốt chuỗi giá trị

Một dự án điển hình để cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, chẳng hạn giống mới, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm, v.v., thường có thể được chia thành bốn giai đoạn. Đó là: thiết kế; huy động nguồn lực; đầu tư; và vận hành, tức là tạo ra lợi ích hoặc dịch vụ. Trong bối cảnh nghiên cứu nông nghiệp, đầu tư là giai đoạn nghiên cứu, trong khi giai đoạn vận hành là giai đoạn phát triển và phổ biến.

Vai trò của khu vực công và khu vực tư nhân có thể được phân công theo nhiều cách khác nhau. Nghiên cứu nông nghiệp truyền thống của khối công hoàn toàn là do khối công đảm nhận: ví dụ, một cơ quan chủ quản (Bộ Nông nghiệp) ủy quyền nghiên cứu cho một trường đại học công; công nghệ mới sau đó có thể được chuyển giao cho hệ thống khuyến nông của chính phủ để phổ biến cho nông dân. Ở thái cực khác, hoạt động nghiên cứu hoàn toàn thuộc về khối tư nhân, như khi bộ phận Nghiên cứu & Phát triển của công ty phát triển một ứng dụng công nghệ sinh học mới.

Quan hệ đối tác công tư là sự sắp xếp giữa hai thái cực này. Tên gọi đối tác công tư cung ứng nguồn lực nghĩa là có sự hỗ trợ tài chính và các khoản đóng góp khác từ một tổ chức tư nhân, thường là một quỹ từ thiện. Đối tác ký kết hợp đồng là hoạt động nghiên cứu được ủy quyền cho một công ty tư nhân. Trong khi đó, đối tác thương mại hóa cũng như đối tác phát triển chuỗi giá trị liên quan đến việc giao cho đối tác tư nhân phát triển và phổ biến công nghệ, chẳng hạn như công ty kinh doanh nông nghiệp và hoặc hợp tác xã của nông dân.

## 5.2. Động lực thúc đẩy quan hệ đối tác với khối tư nhân

Hoạt động nghiên cứu do hoàn toàn khối công thực hiện có lợi thế hơn khi lợi ích của kết quả nghiên cứu này khó hoặc không thể thương mại hóa, ví dụ: cải tiến giống cận huyết. Các công ty tư nhân có thể không thu được lợi nhuận từ công nghệ này; do đó, nếu phát triển giống, một viện nghiên cứu của nhà nước sử dụng tiền đóng thuế của dân và có chức năng sản xuất ra các sản phẩm phục vụ lợi ích công có thể tiến hành nghiên cứu

Mặt khác, trong bối cảnh khác, giá trị đồng tiền cao hơn có thể được thực hiện nhờ sự tham gia của khu vực tư nhân. Những động lực gia tăng giá trị đồng tiền này hàm ý một lợi thế lớn hơn cho việc tổ chức các giai đoạn phát triển công nghệ khác nhau của khu vực tư nhân. Các động lực thúc đẩy này được trình bày dưới các tiêu đề sau:

1. Khu vực tư nhân có khả năng thu lợi nhuận từ các sản phẩm công nghệ.
2. Khu vực tư nhân có thể phát triển công nghệ với tiềm năng thị trường mạnh mẽ
3. Khu vực tư nhân và nhà nước có năng lực chuyên biệt phục vụ nền các kinh tế quy mô và các khoản đầu tư trước đây
4. Khu vực kinh tế tư nhân có thể tăng cường thúc đẩy áp dụng công nghệ mới
5. Sự tham gia của khu vực tư nhân có thể góp phần nâng cao chất lượng giải pháp công nghệ
6. Sự tham gia của khu vực tư nhân cho phép chia sẻ rủi ro, lồng ghép các biện pháp khuyến khích và bổ sung giữa các giai đoạn
7. Quan hệ đối tác được thực hiện khả thi khi kết quả đầu ra có thể đo lường dựa trên các chỉ số năng lực thực hiện được xác định trước.
8. Hoạt động từ thiện của tư nhân và hoạt động kinh doanh toàn diện bao trùm có thể huy động nhiều nguồn lực hơn cho TDFAF so với mức sẵn có từ khu vực công

Một số loại hình nghiên cứu có thể được tổ chức thuận lợi nhất do tư nhân hoàn toàn đảm nhiệm. Ví dụ: giả sử sản phẩm nghiên cứu có thể được cấp bằng sáng chế và sản xuất hạn chế đối với chủ sở hữu bằng sáng chế, ví dụ, phát triển một giống lai cao sản có các tính trạng được thị trường đòi hỏi cao (Động lực 1 và 2). Một phần lợi ích kinh tế của việc trồng giống này có thể bị công ty giống thu về sở hữu. Động lực thương mại có thể đủ để khuyến khích thiết kế, tài chính, hoạt động nghiên cứu và phổ biến công nghệ mới. Hơn nữa, công ty giống này có thể đã từng thực hiện đầu tư vào thiết bị, phòng thí nghiệm và nhà khoa học, đạt được hiệu quả kinh tế về mặt quy mô và năng lực chuyên môn (Động lực 3). Khu vực nhà nước có thể vẫn khăng khăng muốn tự mình thực hiện nghiên cứu, nhưng với chi phí lớn và có thể xảy ra trùng lặp không cần thiết đối với nghiên cứu của khu vực tư nhân

Sự tham gia của khu vực tư nhân cũng có thể làm gia tăng thêm các động cơ khuyến khích vốn dĩ đã bị lu mờ trong hoạt động nghiên cứu khu vực công. Hoạt động nghiên cứu của khối công có đặc điểm thời gian nghiên cứu kéo dài và chi phí vượt trội. Các sản phẩm công nghệ có thể không hiệu quả hoặc không

thân thiện với người dùng. Ngược lại, khu vực tư nhân tìm kiếm thời gian nghiên cứu khả thi ngắn nhất và các sản phẩm chất lượng hấp dẫn đối với những đối tượng ứng dụng tiềm năng (Động lực 4 và 5).

Đối với các khoản đầu tư lớn, rủi ro cộng thêm những khó khăn nêu trên, trong tất cả các giai đoạn của một dự án nghiên cứu. Rủi ro có thể liên quan đến việc thiết kế lỗi, thiếu mục tiêu đầu tư, không đạt được mục tiêu nghiên cứu (hoặc sự chậm trễ kéo dài trong việc đạt được thành công của nghiên cứu) và việc đạt được các mục tiêu áp dụng nghiên cứu. Bằng cách cơ cấu công nghệ như một mô hình PPP, có thể chia sẻ được rủi ro, theo cách phân bổ rủi ro cho đối tác có khả năng quản lý nó tốt hơn, cũng như tiến hành hỗ trợ giữa các giai đoạn (Động lực 6). Việc phân bổ rủi ro và thành tựu đạt được có thể được cơ cấu tốt hơn nếu hiệu suất và kết quả mong đợi dễ đo lường (Động lực 7).

Ở các nước đang phát triển, nơi mà khu vực tư nhân vẫn còn xa mới đạt đến giai đoạn phát triển trưởng thành, khu vực công có thể là đối tác đầu tư ngày càng nhiều vào đổi mới nông nghiệp. Đối tác ký hợp đồng dịch vụ sau đó có thể chỉ định khối công là đơn vị thực hiện nghiên cứu, trong khi đó đối tác tư nhân sẽ thực hiện thiết kế, đầu tư tài chính và thương mại hóa.

Cuối cùng, đầu tư vì lợi ích cộng đồng không cần phải là sự độc quyền của chính phủ. Các hoạt động từ thiện của tư nhân có thể đã được tổ chức và dành để cung cấp hàng hóa phục vụ lợi ích cộng đồng (Động lực 8). Các nhà đầu tư quan tâm đến khía cạnh xã hội, theo mô hình *kinh doanh bao trùm*, có thể ưa thích thương mại hóa các công nghệ tối đa hóa quy mô và tác động đến các đối tượng nông dân nghèo tài nguyên và các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ. Các tổ chức nông dân có thể tạo điều kiện liên kết những người trồng nhỏ lẻ với các nhà đầu tư, trong khi các tổ chức xã hội dân sự có thể hỗ trợ việc thành lập các tổ chức nông dân này hoặc giúp liên kết tổ chức nông dân với các nhà đầu tư.

## 6. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ĐỂ THÚC ĐẨY VIỆC THỰC HIỆN KHUNG ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

### 6.1. Nhận thức và xác định cơ hội đối tác công tư

Do các hình thức PPP trong bối cảnh ASEAN hiện đang tập trung vào cơ sở hạ tầng, nên cần nâng cao nhận thức về lợi ích của mô hình PPP đối với phát triển công nghệ (cũng có thể bao gồm cơ sở hạ tầng), áp dụng và phổ biến cụ thể trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Để nâng cao tiềm năng của mô hình PPP, việc cung cấp thông tin liên quan cho các bên quan tâm là rất quan trọng. Điều này đòi hỏi phải xem xét các dự án hiện có trong khu vực và các thực tiễn tốt nhất của mô hình PPP từ các khu vực khác, cũng như xác định các cơ hội và các bên quan tâm để phát triển danh mục đầu tư PPP phục vụ cho phát triển công nghệ trong khu vực và trong các quốc gia thành viên của ASEAN.

Việc thúc đẩy PPP ở cấp khu vực, xuyên quốc gia hoặc trong các quốc gia thành viên ASEAN trong các lĩnh vực của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, đòi hỏi các quốc gia thành viên ASEAN phải tích cực theo đuổi quá trình

đối thoại giữa các bên liên quan và PPP để xác định các cơ hội PPP, tạo điều kiện và đánh giá quá trình thực hiện. Các quốc gia thành viên ASESAN phải nhận thức được những đóng góp từ công cuộc cải cách ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp và vai trò của các thành viên trong việc phát triển và hỗ trợ các chương trình PPP. Hơn nữa, các quốc gia thành viên ASEAN nên nhận ra cần có sự cam kết chính trị đối với việc thúc đẩy các chương trình PPP trong lĩnh vực FAF hướng tới phát triển công nghệ.

Sẽ phổ biến thông tin được tạo ra ở trên trong một chiến dịch thông tin và giáo dục. Chiến dịch sẽ được phát động dựa trên cả hai sáng kiến PPP nói chung trong các quốc gia thành viên ASEAN, nhằm nâng cao nhận thức về một nhánh của mô hình đối tác công phục vụ công nghệ nông nghiệp (và không chỉ về cơ sở hạ tầng). Chiến dịch cũng sẽ tập trung vào các sáng kiến KH&CN nông nghiệp nói chung trong và giữa các quốc gia thành viên ASEAN, nâng cao nhận thức về vai trò của quan hệ đối tác và hợp tác. Đối với hoạt động hợp tác, chiến dịch cần tận dụng các mạng lưới KH&CN nông nghiệp quốc gia và quốc tế

### **Ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp – Mạng lưới KH&CN trong ASEAN**

Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Châu Á - Thái Bình Dương (APAARI)

Trao đổi Chuyên môn thông qua Thúc đẩy Giáo dục, Nghiên cứu và Đào tạo Chất lượng ở Nam Á và Đông Nam Á (EXPERTS)

Châu Á: Khoa học Đời sống, Thực phẩm, Nông nghiệp, Sinh học, Kinh tế, Công nghệ (ALFABET)

Mạng lưới Khoa học và Công nghệ ASEAN (ASTNET)

Hợp tác Khoa học, Công nghệ ASEAN - Liên minh Châu Âu Đổi mới (ASEAN-EU-NET)

Hoạt động bảo tồn của Mạng lưới Tiểu vùng sông Mekong mở (GMSARN )

Mạng lưới Nông nghiệp tại Đông Nam Á (CANSEA )

Mạng lưới Lâm nghiệp Xã hội của ASEAN ASEAN (ASFN)

Các mạng liên quan khác gồm: Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á về Giáo dục sau đại học Nông nghiệp và Tài nguyên thiên nhiên (Liên minh các trường Đại học); và các hiệp hội nghiên cứu do CGIAR tổ chức

## **6.2. Các công cụ nâng cao năng lực và sẵn sàng thực hiện đối tác công tư**

Gắn với những công cụ sẵn sàng tự đánh giá nêu trên để xác định những điểm cần khắc phục và nhu cầu nâng cao năng lực của các Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp, NARS và các tổ chức chính phủ và cơ quan chức năng có liên quan khác. Một số công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng của PPP đang được sử dụng hoặc đề xuất sử dụng, chẳng hạn như:

- Chỉ số kính hồng ngoại của Tổ chức Tình báo Kinh tế (EIU);
- Công cụ đánh giá nhanh nhu cầu của Đơn vị Tư vấn Cơ sở Hạ tầng công tư;
- Công cụ đánh giá do Ủy ban Kinh tế và Xã hội của LHQ về Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP) phát triển
- Một bộ công cụ của Ngân hàng Thế giới, có tên gọi là: Công cụ đánh giá Hiện trạng Chuẩn bị Dự án PPP; Mô hình đánh giá Rủi ro Tài chính PPP; và công cụ so sánh các mô hình PPP.

Các yếu tố phổ biến trong các công cụ đánh giá này là:

- Khung pháp lý và thể chế - rõ ràng, hỗ trợ, phát huy chức năng
- Khung thể chế - chất lượng của các cơ quan/đơn vị PPP
- Phát triển và thực hiện - minh bạch và công bằng trong việc lựa chọn tài trợ các dự án, xác định cụ thể và thương lượng lại các hợp đồng

EIU và Ngân hàng Thế giới đánh giá các cơ sở tài chính - nghĩa là hỗ trợ ngân sách cho phát triển PPP, khuôn khổ tài chính công, chiều sâu của thị trường tài chính tư nhân. Trong khi đó, ESCAP và EIU có tính đến bối cảnh kinh tế vĩ mô và môi trường đầu tư trong các công cụ đánh giá của họ.

Nhìn chung, mặc dù các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng hiện có đang chủ yếu thiên về đánh giá mô hình công tư trong xây dựng cơ sở hạ tầng. Cần phải phát triển các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng cụ thể cho mô hình PPP trong phát triển công nghệ ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Công cụ này sẽ là một phiên bản điều chỉnh của các công cụ hiện có để làm cho các công cụ này phù hợp với sự phát triển công nghệ trong ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp. Các công cụ này có thể bao gồm:

- Môi trường đầu tư cho Nghiên cứu & Phát triển – chi tiêu nông nghiệp công cho hoạt động Nghiên cứu & Phát triển nông nghiệp; Đầu tư Nghiên cứu & Phát triển của khu vực kinh doanh nông nghiệp tư nhân; sẵn có một lượng lớn kiến thức và và tốc độ phát triển công nghệ của ngành thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp và ngành chế biến nông sản; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản
- Môi trường đầu tư cho thương mại hóa - mức độ tham gia của tổ chức nông dân chính thống; định hướng thương mại của nông dân và tổ chức nông dân; mức độ sẵn sàng kinh doanh nông nghiệp để thu mua nguồn nguyên liệu thô tại địa phương và hợp tác với các tổ chức nông dân
- Khung pháp lý và quy định - các quy tắc minh bạch về sở hữu trí tuệ, cấp phép các công nghệ độc quyền; và các quy định về môi trường và sức khỏe đối với công nghệ nông nghiệp; sự hiện diện của khung pháp lý và quy định công bằng, minh bạch và đầy đủ chức năng cho hoạt động khoán canh tác và các thỏa thuận liên quan (ví dụ: liên doanh kinh doanh nông sản)
- Khung thể chế - nhận thức về NARS, kinh doanh nông nghiệp, và tổ chức nông dân về cơ cấu và tiềm năng mô hình PPP, khả năng của NARS để thiết lập các hợp đồng PPP, theo dõi và đánh giá các chỉ số thực hiện hiệu quả mô hình PPP.

### 6.3. Đối thoại và diễn đàn công tư

Nhằm thúc đẩy mô hình đối tác công - tư trong phát triển, ứng dụng và phổ biến công nghệ trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp, cần phải tăng cường đối thoại công tư. Có thể thiết lập một chiến lược truyền thông về đối thoại công-tư để thúc đẩy các mô hình đối tác công - tư ở cấp khu vực và cấp các quốc gia thành viên ASEAN. Hoạt động này có thể bao gồm một diễn đàn đối thoại để cung cấp 'không gian' tạo cơ hội kết nối các bên liên quan với tài sản, kiến thức và kinh nghiệm khác nhau kết nối họ với nhau để xác định các cơ hội thiết lập đối tác công tư. Diễn đàn này sẽ không chỉ bao gồm khu vực công (nghiên cứu và phát triển, giám sát và đánh giá), các đối tác tư nhân (nghiên cứu, cung cấp và phân phối công nghệ), mà còn bao gồm các tổ chức xã hội dân sự (huy động cộng đồng), cộng đồng nghiên cứu và khoa học (nghiên cứu) và đối tác phát triển (nguồn lực và điều phối quá trình). Do đó, truyền thông nên hướng tới tất cả các bên liên quan quan trọng này. Một diễn đàn như vậy cũng có thể phục vụ cho việc trao đổi thông tin và cơ chế đánh giá cũng như giám sát việc thực hiện các dự án PPP.

Tài liệu Hướng dẫn của ERIA đề xuất thành lập Diễn đàn PPP để xây dựng các hướng dẫn về PPP thực tế và khả thi và các tài liệu kỹ thuật bổ trợ, cũng như phổ biến và xây dựng khái niệm chung trong các quốc gia thành viên ASEAN. Diễn đàn được đề xuất cũng sẽ hỗ trợ thông tin đầu vào và phản hồi liên tục từ các bên liên quan; trao đổi về khái niệm và cách tiếp cận thực tế về PPP; cung cấp trao đổi kiến thức và chia sẻ kinh nghiệm

Dựa trên gợi ý này, Khuôn khổ này đề xuất một Diễn đàn Đối thoại ASEAN về TDFAF (sau đây gọi là Diễn đàn). Diễn đàn có sự tham gia của NARS (bao gồm hệ thống khuyến nông của nhà nước), đại diện của các doanh nghiệp nông nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức nông dân và các đối tác phát triển. Tiến hành phân tích các bên liên quan nhằm đảm bảo đối tượng mục tiêu được mời tham gia diễn đàn.

Diễn đàn TDFAF được đề xuất sẽ là một nơi để trao đổi, phổ biến thông tin, tuân thủ tự nguyện, cũng như báo cáo/giám sát các mô hình PPP của TDFAF ở ASEAN. Việc tổ chức Diễn đàn có thể được thực hiện bởi các cơ quan FAF ASEAN được giao cho TDFAF, cụ thể là ATWGARD, ASWGC, ASWGL và ASWGF<sub>i</sub> và ASOF. Các vấn đề về PPP trong chương trình nghị sự của Diễn đàn có thể bao gồm: nâng cao nhận thức; sơ lược về các quốc gia theo mức độ sẵn sàng thực hiện mô hình PPP; chia sẻ kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm; và xác định cơ hội, v.v. Ngoài các tài liệu cuộc họp thông thường, Diễn đàn sẽ có thêm một trang web và các tài khoản mạng xã hội để truyền thông, vận động và giám sát các mô hình đối tác công - tư đang diễn ra. Dựa trên Kế hoạch hành động chiến lược hiện hành - An ninh lương thực (2015-2020), trang web cũng có thể đóng vai trò là cổng thông tin điện tử về các công nghệ có tiềm năng thương mại cao để thông báo cho các nhà đầu tư tiềm năng và các đối tác là tổ chức nông dân. Để được tài trợ, các cơ quan FAF ASEAN có thể yêu cầu các nguồn lực từ các quốc gia thành viên ASEAN, GrowAsia, Trung tâm Nghiên cứu Sau đại học và Nghiên cứu Nông nghiệp Khu vực Đông Nam Á (SEARCA), Đối tác Đối thoại và các cơ quan liên quan.

## 7. THỰC THI VÀ QUẢN TRỊ

Tại ASEAN, các tổ chức như ATWGARD, ASWGC, ASWGL và ASWGFi cũng như ASOF và các cơ quan ASEAN khác thuộc lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện khuôn khổ cùng với các cơ quan liên quan ở cấp quốc gia, theo hướng dẫn của Hội nghị quan chức cấp cao của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp ASEAN (SOM-AMAF). Các quốc gia thành viên của ASEAN sẽ chịu trách nhiệm về quá trình phê duyệt, thiết kế và thực hiện các dự án PPP, phù hợp với các chính sách và khuôn khổ quốc gia và khu vực.

Tương tự các Nguyên tắc ASEAN về Khung PPP, Khung PPP cho TDFAF được xây dựng như một hướng dẫn cho các quốc gia thành viên ASEAN, đưa ra các khuyến nghị không ràng buộc nhưng hữu ích nhằm tăng cường các Khung PPP cho TDFAF trong từng quốc gia ASEAN. Diễn đàn TDFAF theo đề xuất sẽ là địa điểm để phổ biến, tuân thủ tự nguyện và báo cáo/giám sát PPP cho TDFAF ở ASEAN. Do đó, Diễn đàn này sẽ không trùng lặp các mạng lưới KH&CN nông nghiệp hiện có trong ASEAN, bao gồm cả mạng lưới với các tổ chức học thuật. Trên thực tế, những người tham gia trong các mạng lưới này cũng có thể được mời tham gia vào Diễn đàn này.

ATWGARD, với sự hỗ trợ của các cơ quan FAF của ASEAN, sẽ xây dựng Kế hoạch Đối thoại PPP 2018 - 2025, trong đó Diễn đàn này sẽ là hoạt động cốt lõi. Kế hoạch Đối thoại PPP sẽ phác thảo ra các mục đích, mục tiêu và kết quả dự kiến của Đối thoại PPP cho phát triển công nghệ thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp; đề xuất chương trình hoạt động và chương trình nghị sự cho Diễn đàn; và xác định các nguồn hỗ trợ tài chính tiềm năng